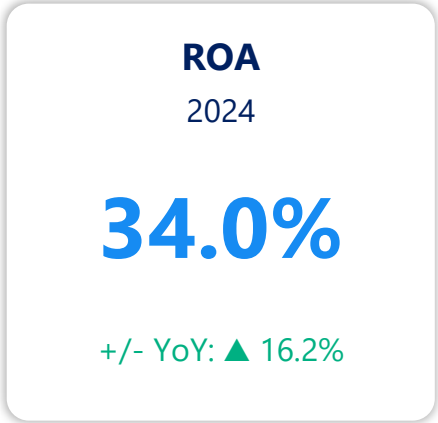
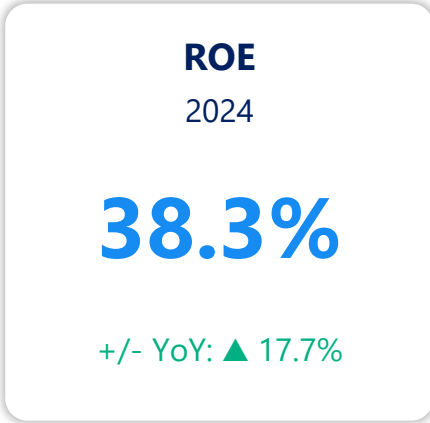
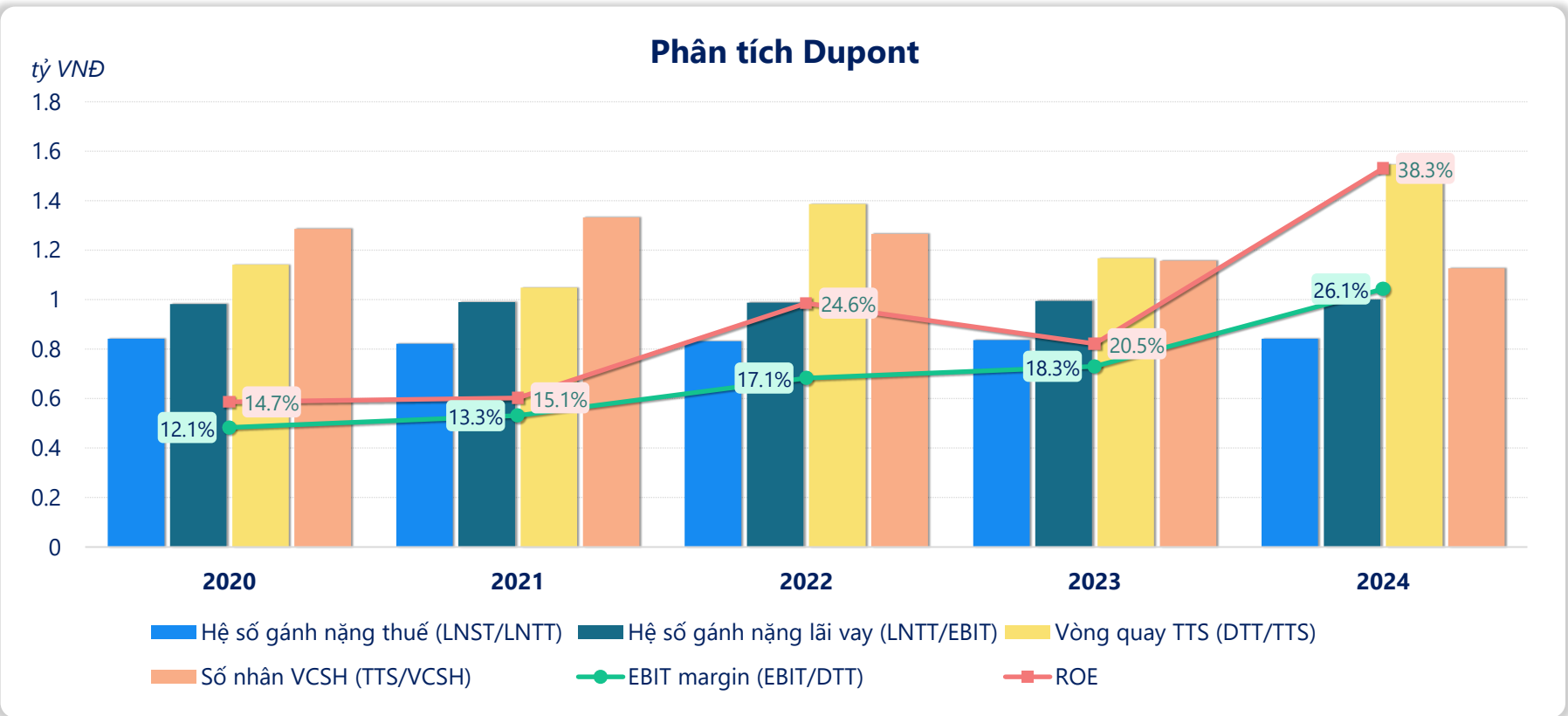
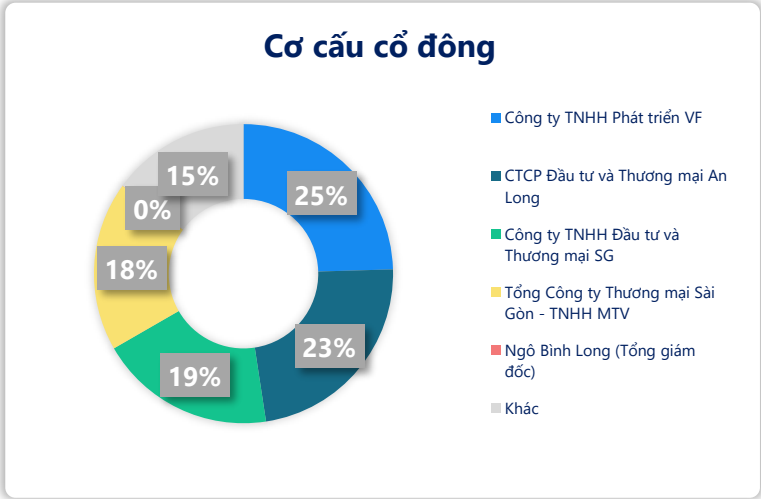


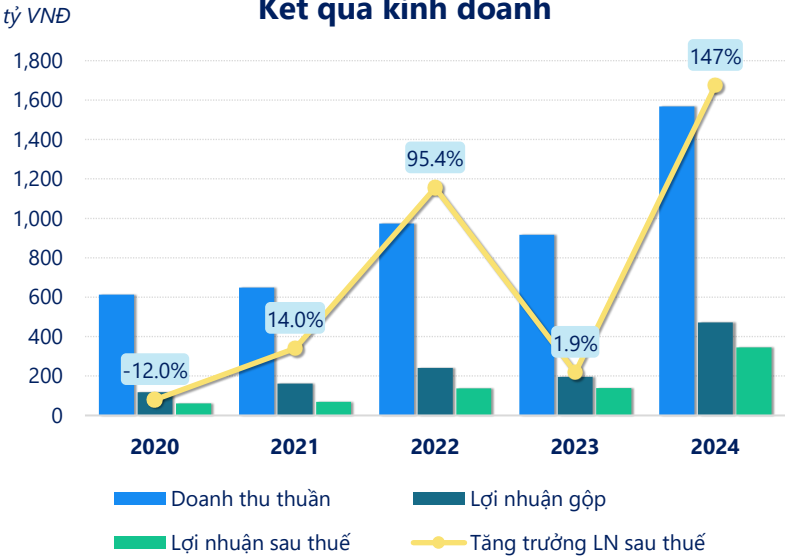
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		74,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		34,913 - 82,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		799
Số lượng CPLH (CP)		10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		0.33
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
AGX		-2.6%	0.0%	-8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

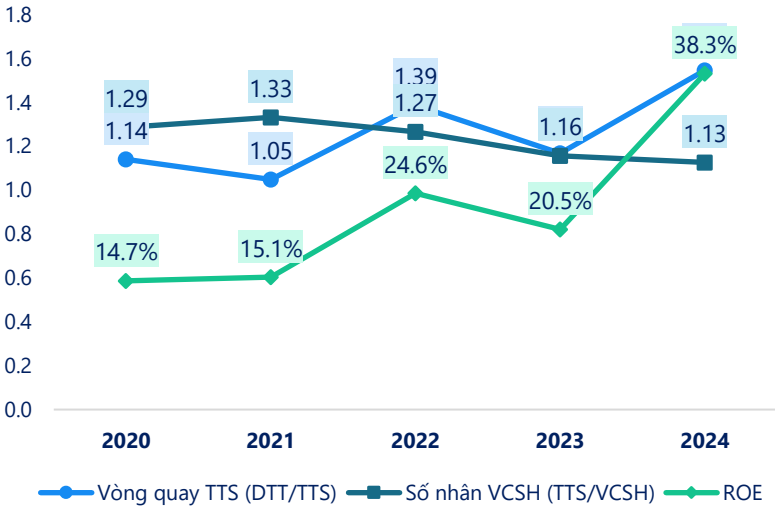


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **26.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

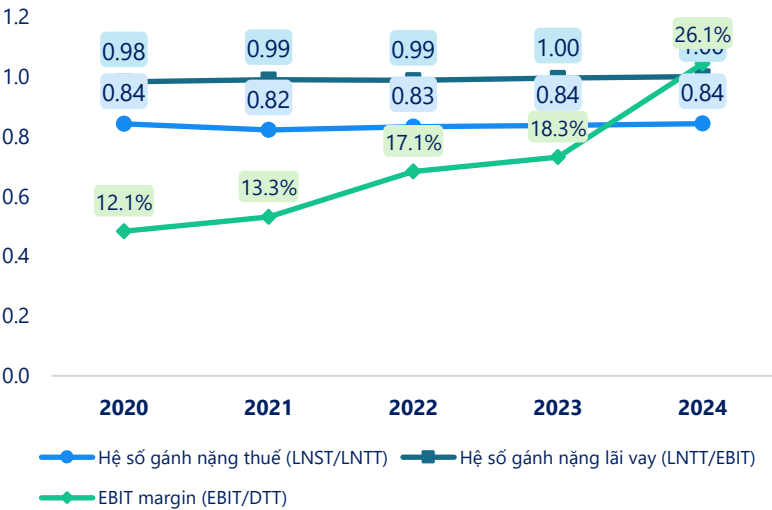
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **AGX** ghi nhận doanh thu thuần **1,568** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **344.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 71.1%** và **tăng 147%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **38.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

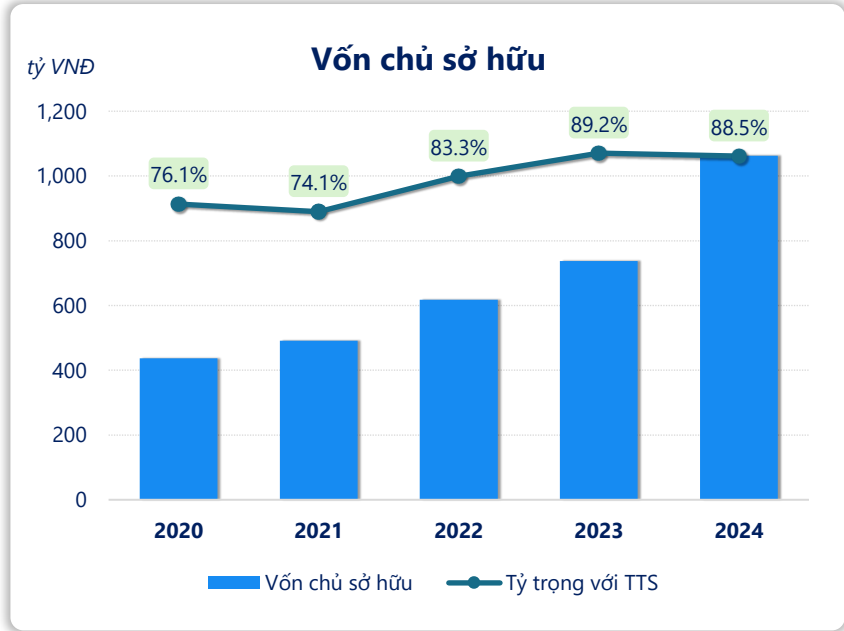
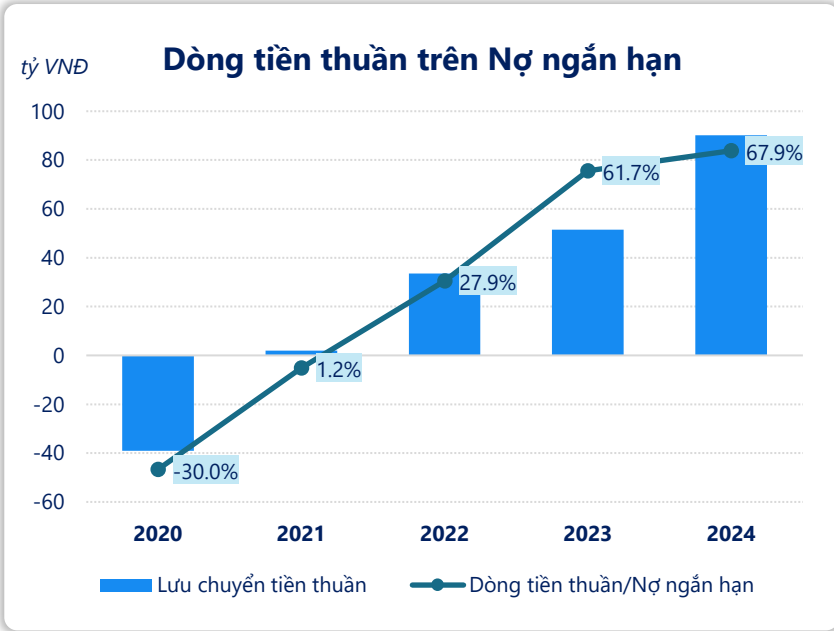
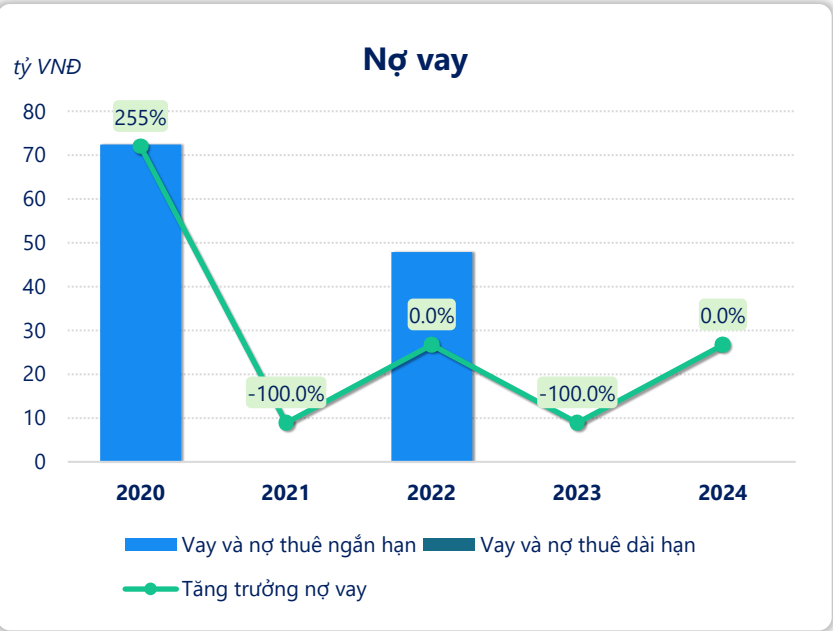
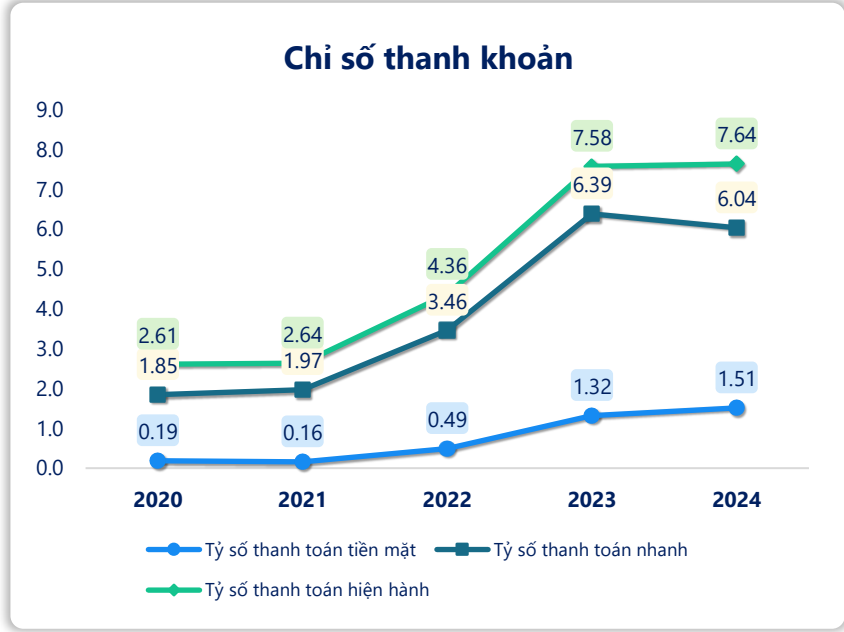
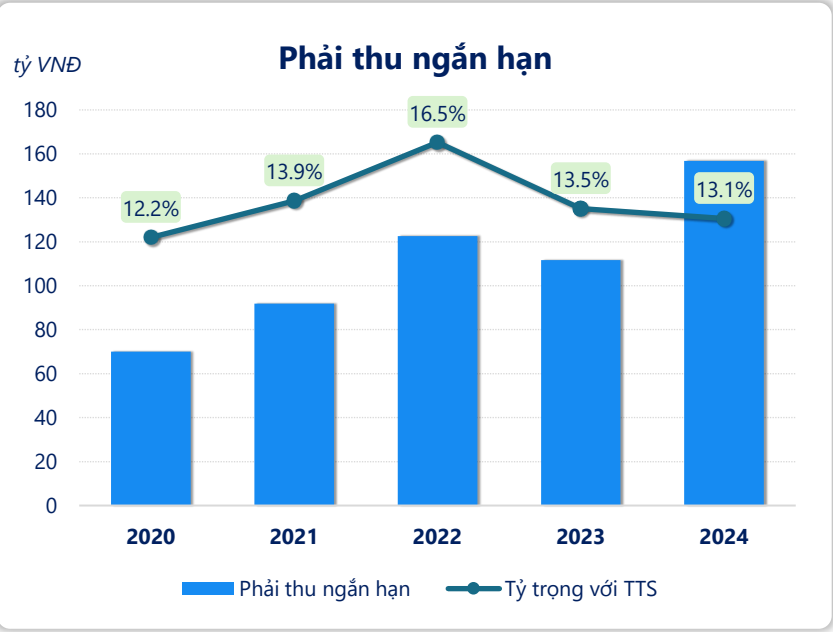
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,201	827	45.3%
Tài sản ngắn hạn	1,015	632	60.6%
Tiền và tương đương tiền	201	110	82.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	384	277	38.6%
Phải thu ngắn hạn	157	112	40.5%
Hàng tồn kho	213	99.6	114%
Tài sản ngắn hạn khác	59.7	33.5	78.5%
Tài sản dài hạn	187	195	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	107	110	-2.3%
Bất động sản đầu tư	43.6	45.6	-4.4%
Tài sản dở dang	5.92	5.89	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	19.6	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	89.1	55.6%
Nợ ngắn hạn	133	83.3	59.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	25.5	32.9%
Nợ dài hạn	5.87	5.80	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	614	648	974	916	1,568
Giá vốn hàng bán	496	486	732	720	1,096
Lợi nhuận gộp	118	162	242	196	472
Doanh thu HĐTC	11.6	13.8	29.3	36.8	51.0
Chi phí TC	4.11	2.92	13.1	7.02	8.40
Chi phí lãi vay	1.32	0.87	2.10	0.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	40.1	67.0	30.6	73.9
Chi phí QLDN	23.1	24.2	26.0	28.0	31.2
LN thuần từ HĐKD	72.8	108	165	167	409
Lợi nhuận khác	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63	-0.26
LN trước thuế	72.8	85.2	164	167	409
Lợi nhuận sau thuế	61.3	70.0	137	139	345
LNST của CĐ cty mẹ	61.3	69.9	137	139	345

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.55	66.1	124	174	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	9.26	-56.4	-63.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	1.91	33.5	51.4	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.68	-0.30	0.66
Tiền cuối kỳ	24.3	26.2	59.0	110	201